



gǔ shēng

鼓声

noun · drum sound; drumbeat

Example Sentences

yuǎn chù chuán lái gǔ shēng

远处传来鼓声。

The sound of drums came from afar.

gǔ shēng yuè lái yuè xiǎng ràng rén xīng fèn

鼓声越来越响，让人兴奋。

The drumbeat grew louder, making people excited.

Trace each character, then write the word on your own.

鼓	鼓	鼓	鼓	鼓	鼓	鼓	鼓	鼓	鼓	鼓
鼓	鼓	鼓	鼓	鼓						

声	声	声	声	声	声	声	声	声	声
